



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2025

### BẢN TIN SỐ 1537

(Lưu hành nội bộ)

## *BẢN TIN TRONG TUẦN*

(TỪ NGÀY 23/12/2025 ĐẾN NGÀY 29/12/2025)

### A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

#### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

*Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)*

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	23 – 12		24 – 12		25 – 12		26 – 12	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	412	416	412	416	412	416	411	415
	5% tấm	402	406	402	406	402	406	401	405
	25% tấm	382	386	382	386	382	386	382	386
	Hom Mali 92%	1112	1116	1112	1116	1112	1116	1113	1117
	Gạo đỏ 100% Stxd	415	419	415	419	415	419	382	386
	A1 Super	353	357	353	357	353	357	353	357
VIỆT NAM	5% tấm	364	368	364	368	364	368	364	368
	25% tấm	342	346	342	346	342	346	342	346
	Gạo thơm 5% tấm	420	460	420	460	420	460	420	440
	Jasmine	446	450	446	450	446	450	446	450
	100% tấm	319	323	319	323	319	323	319	323
ẤN ĐỘ	5% tấm	352	356	352	356	352	356	352	356
	25% tấm	343	347	343	347	343	347	343	347
	Gạo đỏ 5% Stxd	356	360	356	360	356	360	343	347
	100% tấm Stxd	304	308	304	308	304	308	304	308
PAKISTAN	5% tấm	356	360	356	360	356	360	356	360
	25% tấm	330	334	330	334	330	334	330	334
	100% tấm Stxd	318	322	318	322	318	322	318	322
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	350	354	350	354	350	354	350	354
MỸ	4% tấm	563	567	563	567	563	567	563	567
	15% tấm (Sacked)	568	572	568	572	568	572	568	572
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	568	572
	Calrose 4%	869	873	869	873	869	873	869	873

## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

### Bangladesh

Theo dự báo của USDA Post công bố bảng cân đối cung – cầu gạo mới nhất của Bangladesh. Các điểm chính như sau:

Sản xuất gạo, trong niên vụ năm tài khóa 2025/26, sản lượng gạo xay xát của Bangladesh ước đạt 37,65 triệu tấn, với diện tích thu hoạch 11,75 triệu ha. Sản lượng chủ yếu đến từ Vụ boro: 20,5 triệu tấn; Vụ aman: 14,8 triệu tấn (tăng nhờ mở rộng diện tích và thời tiết thuận lợi) và Vụ aus: 2,35 triệu tấn. Tổng sản lượng cao hơn niên vụ 2024/25 do diện tích và năng suất vụ aman tăng.

Tiêu thụ gạo, tổng tiêu thụ và sử dụng tồn dư trong năm tài khóa 2025/26 được dự báo đạt 38,5 triệu tấn, phản ánh tăng dân số, mức tiêu thụ bình quân ổn định và nguồn cung tăng từ nhập khẩu. Gạo vẫn là lương thực chủ yếu, trong đó gạo đồ có nhu cầu cao. Ngoài mục đích thực phẩm, khoảng 3,5 triệu tấn/năm được sử dụng trong hộ gia đình làm thức ăn chăn nuôi, cùng với gạo tấm và phụ phẩm dùng cho các nhà máy thức ăn công nghiệp.

Nhập khẩu gạo, năm tài khóa 2025/26 dự báo đạt 1,2 triệu tấn, tăng so với năm trước nhằm hạ nhiệt giá nội địa đang ở mức kỷ lục. Đến tháng 11/2025, Bangladesh đã nhập khoảng 670.000 tấn. Chính phủ dự kiến nhập 400.000 tấn qua đấu thầu quốc tế cho dự trữ công; Cấp phép khu vực tư nhân nhập thêm 500.000 tấn. Giảm mạnh thuế nhập khẩu, chỉ áp 2% thuế thu nhập tạm thu, thay cho mức thuế cao trước đây

Thu mua trong nước, tiếp tục là công cụ chính sách quan trọng. Trong vụ aman năm tài khóa 2025/26, mục tiêu thu mua gồm: 600.000 tấn gạo đồ; 50.000 tấn gạo thường; 50.000 tấn lúa. Giá thu mua Gạo đồ: 50 Tk/kg (~0,41 USD/kg), Gạo thường: 49 Tk/kg (~0,40 USD/kg), Lúa: 34 Tk/kg (~0,28 USD/kg). Mục tiêu là hỗ trợ nông dân và bổ sung dự trữ quốc gia.

Giá gạo dù sản xuất và nhập khẩu tăng, giá gạo vẫn ở mức cao. Tháng 11/2025: Gạo thường: 57,03 Tk/kg (~0,46 USD/kg), tăng ~7% so với cùng kỳ; Gạo trắng cao cấp (không thơm): 78,3 Tk/kg (~0,63 USD/kg), tăng gần 6%. Nguyên nhân gồm chi phí đầu vào cao, chi phí xay xát, lạm phát và hạn chế trong chuỗi cung ứng.

Tồn kho gạo do chính phủ nắm giữ giữa tháng 12/2025: 1,33 triệu tấn, tăng khoảng 70% so với cùng kỳ. Tồn kho cuối kỳ năm tài khóa 2025/26 dự báo đạt 1,88 triệu tấn, nhờ vụ aman tốt và nhập khẩu duy trì

Chính sách gạo năm tài khóa 2025/26 tập trung vào bình ổn giá, đảm bảo an ninh lương thực và hỗ trợ nông dân, thông qua nhập khẩu mạnh, giảm thuế, mở rộng thu mua trong nước và tích trữ dự trữ công.

## Indonesia

Theo Antara, dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp Indonesia, dự trữ gạo quốc gia của Indonesia được dự báo sẽ đạt mức kỷ lục 3,5 triệu tấn vào cuối năm 2025.

Bộ trưởng cho biết đây là mức tồn kho gạo cao nhất kể từ khi Indonesia giành độc lập, đáng chú ý là không bao gồm gạo nhập khẩu, và đã vượt xa mức đỉnh trước đó khoảng 2 triệu tấn – vốn có một phần dựa vào nguồn nhập khẩu.

Ông nhấn mạnh nguồn cung trong nước hiện hoàn toàn đủ đáp ứng nhu cầu trong suốt tháng Ramadan, đồng thời cảnh báo các thương nhân không được lợi dụng để thao túng giá gạo.

Củng cố thêm cho triển vọng này, Cơ quan Thống kê Indonesia ước tính sản lượng lúa gạo nội địa tiềm năng năm 2025 đạt 34,79 triệu tấn, tăng 13,6% so với mức 30,62 triệu tấn của năm 2024, qua đó cho thấy Indonesia đang trong trạng thái dư cung gạo.

Theo Bloomberg, Chính phủ Indonesia đã chỉ đạo Cơ quan hậu cần lương thực quốc gia (Bulog) tăng mạnh thu mua gạo và ngô từ nông dân trong nước vào năm tới, trong bối cảnh sản lượng nông nghiệp được kỳ vọng tăng cao

Theo Tổng Giám đốc Bulog, doanh nghiệp này được giao chỉ tiêu thu mua gạo 4 triệu tấn trong năm 2026, tăng so với 3 triệu tấn của năm nay.

Hoạt động thu mua ngô cũng dự kiến tăng mạnh, với mục tiêu 1 triệu tấn trong năm 2026, so với khoảng 300.000 tấn trong năm 2025.

Động thái này nhằm hỗ trợ thu nhập cho nông dân đồng thời tăng cường dự trữ an ninh lương thực quốc gia.

## Philippines

Theo báo cáo của USDA Post , dự báo cân đối cung – cầu gạo của Philippines:

Sản xuất gạo, sản lượng gạo của Philippines trong niên vụ năm tài khóa 2025/26 (tháng 7–tháng 6) được dự báo giảm nhẹ do thiệt hại từ bão và các khó khăn sau thu hoạch trong quý IV/2025. Sản lượng lúa ước đạt khoảng 19,6 triệu tấn, tương đương khoảng 12,35 triệu tấn gạo xay xát. Diện tích thu hoạch dự báo khoảng 4,70 triệu ha, giảm nhẹ so với cùng kỳ, do ảnh hưởng thời tiết và hạn chế về hệ thống sậy cơ giới, làm giảm năng suất dù Chính phủ vẫn tiếp tục hỗ trợ sản xuất.

Tiêu thụ gạo tiếp tục ở mức cao và có xu hướng tăng, nhờ tăng dân số, giá bán lẻ ổn định và thiếu các lương thực thay thế khả thi. Tổng tiêu thụ (bao gồm sử dụng tồn dư) trong năm tài khóa 2025/26 ước đạt khoảng 17,6 triệu

tấn (quy gạo xay xát). Mức tiêu thụ bình quân cả nước khoảng 37.000 tấn/ngày, cho thấy Philippines phụ thuộc cơ cấu vào cả nguồn cung trong nước và nhập khẩu.

Thu mua gạo, hoạt động thu mua của Chính phủ được mở rộng đáng kể trong năm tài khóa 2025/26. Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) đã nói lại việc thu mua lúa quy mô lớn nhằm hỗ trợ giá tại ruộng và xây dựng kho dự trữ, đặc biệt để phục vụ chương trình gạo 20 peso/kg trong khuôn khổ Chương trình can thiệp thị trường và an sinh xã hội (KADIWA ng Pangulo).

NFA thu mua với lúa khô: 23–30 peso/kg (~0,39–0,51 USD/kg); Lúa ướt: 17–23 peso/kg (~0,29–0,39 USD/kg). Mức giá này giúp nông dân có kênh tiêu thụ ưu tiên trong bối cảnh khu vực tư nhân mua yếu. Giá lúa tại ruộng giảm trong vụ thu hoạch chính, buộc Chính phủ tăng cường can thiệp. Tuy nhiên, giá gạo bán lẻ nhìn chung vẫn ổn định nhờ tồn kho đủ và các biện pháp bình ổn thị trường. Gạo trợ giá bán qua hệ thống KADIWA góp phần giữ giá cho người tiêu dùng, đặc biệt là nhóm dễ bị ảnh hưởng, đồng thời hạn chế biến động mạnh trên thị trường thương mại.

Nhập khẩu gạo năm tài khóa 2025/26 được dự báo giảm xuống khoảng 4,4 triệu tấn, giảm gần 19% so với năm trước. Nguyên nhân chính là lệnh cấm nhập khẩu gạo kéo dài từ ngày 1/9 đến 31/12/2025, nhằm bảo vệ nông dân trong mùa thu hoạch cao điểm. Việt Nam tiếp tục là nhà cung cấp lớn nhất, tiếp theo là Miến Điện, Thái Lan và một số nguồn khác với khối lượng nhỏ hơn.

Tồn kho gạo cuối kỳ trong năm tài khóa 2025/26 được dự báo giảm mạnh xuống khoảng 2,95 triệu tấn, so với khoảng 3,8 triệu tấn của năm trước. Nguyên nhân là sản lượng giảm, nhập khẩu bị hạn chế trong thời gian cấm, và tiêu thụ tiếp tục tăng, mặc dù thu mua của Chính phủ được đẩy mạnh.

Chính sách gạo trong năm tài khóa 2025/26 mang tính can thiệp mạnh với các biện pháp chính: Gia hạn lệnh cấm nhập khẩu gạo đến hết tháng 12/2025 (Sắc lệnh EO số 102); Áp dụng giá sàn cho lúa và cho phép sử dụng cơ sở công để lưu kho tạm thời (EO số 100); Duy trì thuế MFN 15% đối với gạo đến hết năm 2025, áp dụng cơ chế thuế biến thiên từ tháng 1/2026 (EO số 105). Mở rộng Quỹ RCEF lên 30 tỷ peso/năm (~511 triệu USD) đến năm 2031 để hỗ trợ giống, cơ giới hóa và phân bón.

Thảo luận sửa đổi Luật Thuế hóa gạo, có thể khôi phục vai trò can thiệp thị trường mạnh hơn của NFA.

### **Sri Lanka**

Theo báo cáo GIEWS mới nhất của Tổ chức Lương thực Thế giới (FAO), sản lượng lúa của Sri Lanka năm 2025 được dự báo đạt 5,01 triệu tấn

lúa, tăng khoảng 6,6% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn mức trung bình 5 năm là 4,575 triệu tấn.

Sản lượng lúa năm 2025 của Sri Lanka ước đạt khoảng 5,0 triệu tấn, ở mức cao hơn trung bình nhiều năm và tăng khoảng 6–7% so với năm 2024. Kết quả tích cực này chủ yếu nhờ diện tích gieo trồng lớn và điều kiện thời tiết nhìn chung thuận lợi trong phần lớn thời gian của năm. Lúa gạo tiếp tục là cây lương thực chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản lượng ngũ cốc quốc gia.

Tuy nhiên, rủi ro cuối vụ đã xuất hiện sau khi bão xoáy Cyclone Ditwah đổ bộ vào cuối tháng 11/2025, gây thiệt hại hoặc mất trắng khoảng 106.000 ha lúa, tương đương khoảng 20% diện tích gieo sạ vụ Maha năm 2026, đặc biệt tại các vùng sản xuất trọng điểm như Anuradhapura, Ampara, Batticaloa và Trincomalee. FAO nhận định các thiệt hại này sẽ ảnh hưởng chủ yếu đến nguồn cung đầu năm 2026, hơn là sản lượng của năm 2025.

Sri Lanka nhìn chung tự túc được gạo, và hoạt động nhập khẩu thường ở mức hạn chế, không thường xuyên, chủ yếu nhằm bình ổn thị trường hoặc bù đắp thiếu hụt cục bộ.

Năm 2025, nhu cầu nhập khẩu ngũ cốc nói chung được dự báo ở mức 1,6 triệu tấn, cao hơn trung bình, chủ yếu do lúa mì chứ không phải gạo.

Nhu cầu nhập khẩu gạo vẫn ở mức thấp, nhờ sản lượng lúa trong nước dồi dào. Tuy nhiên, thiệt hại do bão Ditwah có thể khiến Sri Lanka phải dựa nhiều hơn vào tồn kho hoặc nhập khẩu hạn chế trong đầu năm 2026, nếu tiến độ phục hồi sản xuất diễn ra chậm.

Giá gạo nội địa năm 2025 duy trì ở mức tương đối cao, được hỗ trợ bởi nhu cầu mạnh và chi phí sản xuất gia tăng. Theo hệ thống theo dõi giá lương thực của FAO, giá gạo nhìn chung cao hơn so với cùng kỳ năm trước, phản ánh áp lực lạm phát, chi phí vận chuyển tăng và nguồn cung cục bộ bị thắt chặt tại các khu vực chịu ảnh hưởng của bão.

Ngoài ra, lũ lụt gây thiệt hại cơ sở hạ tầng và dự trữ lương thực hộ gia đình sau bão Ditwah đã tạo ra gián đoạn ngắn hạn trên thị trường, góp phần giữ giá gạo ở mức cao vào cuối năm, bất chấp tổng thể vụ mùa 2025 đạt kết quả tốt.

### **Hàn Quốc**

Tổng công ty Thương mại Nông Thủy sản và Thực phẩm Hàn Quốc (KAFTC) đã mở gói thầu mua 56.944 tấn gạo lứt hạt ngắn không nếp, có nguồn gốc từ Trung Quốc, theo thông báo đăng trên website của cơ quan này.

Thời hạn nộp hồ sơ chào giá là ngày 29/12/2025. Đấu thầu điện tử sẽ diễn ra vào ngày 30/12/2025, trong khung giờ 10:00–11:00 (giờ Hàn Quốc, KST).

Thời gian giao hàng đến Hàn Quốc dự kiến trong khoảng từ ngày 30/4 đến 30/6/2026.

### **III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

#### **Ấn Độ**

Thị trường gạo trắng tuần qua nhìn chung ít biến động, hoạt động giao dịch mới còn hạn chế. Tuy nhiên, thị trường ghi nhận giá gạo basmati có xu hướng tăng do nguồn cung giảm và nhu cầu mạnh trước tháng Ramadan, chủ yếu từ Trung Đông và khu vực Vùng Vịnh. Thương nhân cho biết nhu cầu nội địa vẫn ở mức cao, tiếp tục hỗ trợ giữ giá ở mức cao. Mặc dù giá tăng, phân khúc gạo basmati của nước này vẫn duy trì lợi thế cạnh tranh tại nhiều thị trường.

Theo số liệu sơ bộ từ Bộ Công Thương Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu khoảng 18,5 triệu tấn gạo trong giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 10/2025, tăng khoảng 37% so với cùng kỳ năm 2024. Nước này kỳ vọng tổng lượng gạo xuất khẩu cả năm đạt 22,5 triệu tấn.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/12/2025, tồn kho gạo cả nước đạt 57,7 triệu tấn, tăng khoảng 6,3% so với thời điểm 01/11/2025 và tăng khoảng 12% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng này vượt mức tồn kho đệm quy định bắt buộc là 10,25 triệu tấn cho Quý IV/2025.

#### **Thái Lan**

Thị trường gạo trắng kết thúc tuần nhìn chung ổn định, giá nội địa và tỷ giá tuần qua ít biến động. Hoạt động giao dịch vẫn trầm lắng do các thương nhân đang trong những kỳ nghỉ lễ cuối năm. Tuy nhiên, phân khúc gạo nếp trắng tiếp tục tăng giá do nguồn cung còn hạn chế.

#### **Miền Đilen**

Thị trường kết thúc tuần được ghi nhận diễn biến trái chiều. Một số thương nhân cho biết nhu cầu từ các nước nhập khẩu truyền thống vẫn còn chậm do đang vào kỳ nghỉ lễ, kỳ vọng nhu cầu từ Philippines sẽ tăng trở lại sau kỳ nghỉ.

#### **Pakistan**

Hoạt động giao dịch tuần qua chậm lại do một số nước đang trong đợt nghỉ lễ cuối năm. Phân khúc gạo basmati được ghi nhận giá ổn định nhờ nhu

cầu nội địa và xuất khẩu trước tháng Ramadan. Các thương nhân cho biết dự kiến nhu cầu từ Trung Đông sẽ gia tăng để chuẩn bị cho mùa lễ.

Xuất khẩu gạo basmati và phi basmati đều giảm sâu do cạnh tranh từ Ấn Độ và các chính sách trong nước thay đổi gây bất lợi cho doanh nghiệp. Giá chào xuất khẩu nước này hiện cao hơn dẫn đến mất thị phần tại các thị trường nhạy cảm về giá.

Theo dữ liệu sơ bộ từ Cục Thống kê (PBS), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 11/2025 đạt khoảng 426 ngàn tấn, giảm hơn 40% so với cùng kỳ 2024. Lũy kế xuất khẩu gạo từ tháng 01-11/2025 ước đạt 4,167 triệu tấn, giảm 28,42% so với cùng kỳ năm trước.

### Campuchia

Theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), xuất khẩu gạo của nước này được dự báo sẽ đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, ngay cả khi giá gạo toàn cầu đang giảm. Theo số liệu sơ bộ từ CRF, lượng gạo xuất khẩu trong tháng 11/2025 ước đạt 102 ngàn tấn, tăng gần 50% so với cùng kỳ năm 2024. Lũy kế xuất khẩu gạo trong 11 tháng đầu năm 2025 đạt khoảng 801 ngàn tấn gạo xay xát, tăng khoảng 39% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu gạo xay xát chủ yếu sang châu Âu, Trung Quốc, ASEAN, châu Phi, Trung Đông và các thị trường phương Tây. Với đà xuất khẩu hiện tại, nước này được kỳ vọng sẽ lần đầu tiên vượt mốc xuất khẩu 900.000 tấn, tiến gần mục tiêu dài hạn 1 triệu tấn của chính phủ.

Tổng thư ký CRF cho biết tăng trưởng này đến từ sự hỗ trợ mạnh mẽ của chính phủ, bao gồm các gói tài chính khẩn cấp giúp các nhà máy xay xát và doanh nghiệp xuất khẩu mua lúa trong mùa thu hoạch và mở rộng thị trường nước ngoài. Mặc dù giá gạo quốc tế thấp, đặc biệt là phân khúc gạo trắng do sản lượng tăng tại các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Philippines, Campuchia vẫn duy trì được khả năng cạnh tranh khi điều chỉnh giá phù hợp với tình hình thị trường toàn cầu.

### IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	23 - 12	24 - 12	25 - 12	26 - 12	29 - 12
Trung Quốc (CNY/USD)	7,04	7,03	7,02	7,01	7,01
Châu Âu (EUR/USD)	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85

Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16.780,38	16.762,72	16.731,68	16.735,05	16.771,05
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,08	4,06	4,05	4,05	4,05
Philippines Peso (PHP/USD)	58,75	58,76	58,79	58,79	58,72
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.479,62	1.481,01	1.444,03	1.446,86	1.441,66
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	156,93	156,33	155,83	156,04	156,28
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	89,59	89,54	89,83	89,75	89,81
Miến Điện (MMK/USD)	2.099,85	2.099,83	2.100,20	2.100,09	2.100,34
Pakistan Rupees (PKR/USD)	280,30	280,05	280,16	280,18	280,16
Thái Lan Baht (THB/USD)	31,12	31,14	31,11	31,08	31,07
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.334,49	26.349,75	26.318,98	26.351,63	26.299,19

## **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

### **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

#### ***\* Tiến độ sản xuất:***

Tính đến ngày 29/12/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Thu Đông 2025: xuống giống được 638 ngàn ha, thu hoạch được 598 ngàn ha với năng suất khoảng 57,77 tạ/ha, sản lượng ước đạt 3,45 triệu tấn lúa.

+ Vụ Mùa 2025-2026: xuống giống được 175 ngàn ha, thu hoạch được 102 ngàn ha.

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 532 ngàn ha/1,266 triệu ha đã đạt 42% diện tích kế hoạch.

### **II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/12 – 29/12/2025 có 32 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 239.600 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Quang Minh 5	HCM	08/12/2025	4.500	Malaysia
2	Quang Minh 18	HCM	09/12/2025	3.500	Malaysia
3	Viễn Đông 09	HCM	13/12/2025	6.000	Philippines
4	Vinh Quang Ocean	HCM	14/12/2025	4.000	Philippines
5	Tân An Confidence	HCM	17/12/2025	6.800	Philippines

**Bản tin 1537 (Từ Ngày 23/12/2025 Đến Ngày 29/12/2025)**

6	MD Sea	HCM	18/12/2025	12.500	Philippines
7	Nashico Eagle	HCM	18/12/2025	6.300	Philippines
8	Vinh Quang Sky	HCM	18/12/2025	4.000	Philippines
9	Tân An Honesty	HCM	19/12/2025	4.000	Philippines
10	Phúc Thuận 69	HCM	20/12/2025	4.800	Philippines
11	Quang Minh 5	HCM	20/12/2025	4.500	Malaysia
12	Quang Minh 6	HCM	20/12/2025	4.400	Malaysia
13	Royal 88	HCM	20/12/2025	5.050	Philippines
14	Long Tân 99	HCM	21/12/2025	4.850	Philippines
15	Seagull 09	HCM	21/12/2025	4.850	Philippines
16	Hoàng Phương Star	HCM	22/12/2025	4.400	Malaysia
17	Ocean Bright	HCM	23/12/2025	6.450	Philippines
18	Hòa Bình 45	HCM	24/12/2025	400	Philippines
19	Alkyoni	HCM	25/12/2025	50.000	Châu Phi
20	An Thịnh Phú 08	HCM	25/12/2025	6.300	Philippines
21	Hoàng Triều 68	HCM	25/12/2025	6.500	Philippines
22	Luck Star 6	HCM	25/12/2025	7.300	Philippines
23	MD Sky	HCM	25/12/2025	12.500	Philippines
24	Mekong	HCM	25/12/2025	4.100	Philippines
25	Star 55	HCM	25/12/2025	7.300	Philippines
26	Tân An Bonanza	HCM	25/12/2025	6.600	Philippines
27	TT Gold	HCM	25/12/2025	21.000	Philippines
28	Star 56	HCM	26/12/2025	3.200	Philippines
29	Kiến Hưng	HCM	27/12/2025	3.400	Philippines
30	Minh Anh 09	HCM	27/12/2025	4.500	Philippines
31	Star 62	HCM	27/12/2025	3.200	Malaysia
32	Vinh Quang Gold	HCM	27/12/2025	7.400	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>239.600</b>	

#### IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	25/12	+/-	25/12	+/-	25/12	+/-	25/12	+/-	25/12	+/-	25/12	+/-	25/12	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	5.550	+200	5.450	-100	5.650	-	5.400	-50	5.450	-	6.050	-200	6.150	-100	6.150	5.671
Lúa thường	5.350	+200	5.250	-100	5.450	-100	5.250	-100	5.275	-50	5.400	-150	5.150	-100	5.450	5.304
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	6.950	+200	6.750	-100	7.000	-	6.800	+100	6.750	-			7.350	-500	7.350	6.933
Lúa thường	6.750	+200	6.450	-100	6.550	-100	6.600	+100	6.550	-			6.250	-300	6.750	6.525
<b>Gao Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	7.850	-	8.200	-100	8.200	-100	8.150	-	8.125	+25			8.950	-100	8.950	8.246
Lứt loại 2	7.750	-	7.650	-100	7.775	-75	7.650	-	7.650	-	7.775	-75	7.450	-100	7.775	7.671
Xát trắng loại 1			9.400	-100			9.075	-75	8.950	-100	9.850	-100	9.850	-100	9.850	9.425
Xát trắng loại 2			8.950	-50			9.050	-	8.950	-25	9.050	-	8.450	-100	9.050	8.890
<b>Phu Phẩm</b>																
Tám 1/2	7.450	-	7.550	-	7.600	-	7.325	-	7.600	-25	7.600	-25	7.550	+100	7.600	7.525
Tám 2/3			7.450	-	7.550	-			7.450	-50			7.350	100	7.550	7.450
Tám 3/4	7.250	+200	7.350	-	7.450	-									7.450	7.350
Cám xát	6.550	-	6.550	-100	6.650	-	6.550	-	6.650	-	6.650	-	6.450	-	6.650	6.579
Cám lau	6.550	-	6.450	-	6.650	-	6.550	-	6.650	-	6.650	-	6.550	-	6.650	6.579
<b>Gao TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	9.100	-	9.350	-	8.900	-100	8.900	-100	9.000	-	9.350	-50	9.150	-250	9.350	9.107
10%			9.250	-					8.800	-					9.250	9.025
15%	8.900	-	9.150	-	8.700	-100	8.700	-100	8.600	-	9.150	-	8.850	-100	9.150	8.864
20%									8.300	-					8.300	8.300
25%	8.700	-	8.450	-	8.500	-100	8.500	-100	8.000	-	8.700	-	8.550	-100	8.700	8.486

\*\*\*